



KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐẢNG BỘ HUYỆN
LẦN THỨ XI, NHIỆM KỲ (2020 - 2025)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021	Năm 2022	Ước Năm 2023	Bình quân 3 năm	Chỉ tiêu Nghị quyết	Dự báo kết quả thực hiện NQĐH	
								Đạt	Không đạt
I	CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI								
1	Tốc độ tăng Tổng sản phẩm trong huyện (GRDP)	%	8,06	8,98	7,66	8,23	7,82	8,6	
2	Cơ cấu kinh tế	%							
-	Ngành nông lâm thủy	%	44,01	42,62	41,74	41,74	42	40,1	
-	Ngành công nghiệp – xây dựng	%	17,16	17,59	17,29	17,29	12	17,42	
-	Ngành dịch vụ	%	38,82	39,79	40,96	40,96	46	42,48	
3	GDP bình quân đầu người	Triệu đồng	49,9	53,2	55,5	55,5	65	65	
4	Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân	%	115,67	124,07	135,77	135,77		153,89	
5	Tổng đầu tư phát triển xã hội % so với GRDP	%	35,1	36,2		36,5	35,93	25	
6	Tổng thu NSNN	Tỷ đồng	80.597	106.794	93.170	280,561	Tăng TB 5 - 7% năm	Tăng TB 15% năm	
	Trong đó: Thu phí	Tỷ đồng	44.390	61.783	32,482	47.080	153.253	Tăng TB 5 - 7% năm	
7	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	42	44	46	46	50	50	
8	Tỷ lệ giảm nghèo đa chiều	%	5,85	4,82	3,61	3,61	0,5	0,5	



	Trong đó: Đồng bào dân tộc	%	9,94	8,13	5,43	5,43	3,5	3,5	
	Số bác sĩ/ vạn dân	Bác sĩ/vạn dân	6,8	6,8	6,8	6,8	8,5	8,5	
9	Số giường bệnh/vạn dân	Giường bệnh/vạn dân	16	16	16	16	16	16	
	Tỷ lệ bảo hiểm y tế toàn dân	%	95,7	96,44	94,9	94,9	95	95	
	Tỷ lệ xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế	%	100	100	100	100	100	100	
	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	100	
10	Tỷ lệ trường công lập đạt chuẩn quốc gia	%	82,4	85,29	88,2	88,2	85	88,23	
	Tỷ lệ thanh niên trong độ tuổi hoàn thành chương trình trung học phổ thông và tương đương	%	82	82	82	82	82	82	
	Tỷ lệ hộ gia đình được công nhận gia đình văn hóa	%	96,5	97,5	>97	>97	>97	Đạt	
	Tỷ lệ thôn, buôn, tổ dân phố được công nhận và giữ vững danh hiệu thôn, buôn, tổ dân phố văn hóa	%	100	100	>97	>97	>97	Đạt	
11	Tỷ lệ xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới	%	100	100	100	100	100	Đạt	
	Tỷ lệ phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị	%	100	100	100	100		Đạt	
	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa	%	96,3	94,8	>97	>97	>97	Đạt	
	Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom và xử lý	%	87	88	90	90	95	95	
12	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%	87	88	90	90	95	95	
	Tỷ lệ dân số đô thị sử dụng nước sạch	%	40	45	50	50	70	70	
13	Tỷ lệ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	95	96	97	97	100	100	

